

Số 26 /CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855 727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính tự lập Quý 4/2020” được ký ngày 16/01/2021.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2021 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Đ/c: Số 02 Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 -> NGÀY 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		107.250.996.660	116.592.774.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.173.096.377	47.278.291.192
1. Tiền	111	V.01	13.035.354.876	19.096.208.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.137.741.501	28.182.082.643
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.068.572.404	29.778.683.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	41.068.572.404	29.778.683.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.973.689.087	15.256.059.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.320.663.599	9.258.671.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.558.475.072	4.390.493.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.168.150.977	1.687.945.076
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.600.561)	(81.050.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.982.425.086	24.279.739.923
1. Hàng tồn kho	141	V.05	18.982.425.086	24.279.739.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.213.706	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.213.706	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		160.439.655.570	159.685.804.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		151.782.162.888	154.513.012.319
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	151.551.607.316	154.105.456.759
- Nguyên giá	222		401.259.881.492	395.433.561.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(249.708.274.176)	(241.328.104.384)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	230.555.572	407.555.560
- Nguyên giá	228		531.000.000	531.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.444.428)	(123.444.440)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.916.320.390	1.450.630.557
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.916.320.390	1.450.630.557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.741.172.292	3.722.161.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.741.172.292	3.722.161.648
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		267.690.652.230	276.278.578.758
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67.396.965.531	81.121.561.381
I. Nợ ngắn hạn	310		40.576.911.356	49.883.617.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.400.361.653	6.332.721.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	5.736.825.563	7.034.239.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	951.144.487	3.103.006.891
4. Phải trả người lao động	314		12.075.104.983	16.673.434.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.064.782.130	1.194.957.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8.014.047.458	7.973.763.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	5.545.935.530	5.545.935.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.788.709.552	2.025.558.952
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26.820.054.175	31.237.943.844
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.956.704.923	30.502.640.453
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.863.349.252	735.303.391
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200.293.686.699	195.157.017.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	200.293.686.699	195.157.017.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		4.342.000.000	4.342.000.000
- Vốn góp phổ thông	411C		85.001.020.000	85.001.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.676.728.200	3.316.538.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.284.268.499	9.507.789.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.284.268.499	9.507.789.277
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		267.690.652.230	276.278.578.758

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.174.128.390	33.339.284.340	118.152.584.044	121.721.086.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		175.375.339		612.054.100	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	27.998.753.051	33.339.284.340	117.540.529.944	121.721.086.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.689.450.181	26.071.164.089	75.075.581.862	83.053.304.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.309.302.870	7.268.120.251	42.464.948.082	38.667.781.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.775.865.669	1.487.453.722	3.138.053.860	2.891.501.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	87.140.243	519.799.493	2.391.754.343	2.668.280.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.140.243	519.799.493	2.391.754.343	2.668.280.920
8. Chi phí bán hàng	25		3.340.556.742	3.758.560.269	13.788.149.885	13.211.298.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.716.632.327	2.394.067.027	10.732.589.111	9.156.047.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.940.839.227	2.083.147.184	18.690.508.603	16.523.656.511
11. Thu nhập khác	31		2.475.682.193	1.056.610.665	2.936.440.294	1.162.445.917
12. Chi phí khác	32		3.921.699.244	562.830.716	6.901.903.552	4.954.320.027
13. Lợi nhuận khác	40		(1.446.017.051)	493.779.949	(3.965.463.258)	(3.791.874.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.494.822.176	2.576.927.133	14.725.045.345	12.731.782.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	552.311.495	630.082.355	3.152.551.848	3.663.848.346
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(945.765.554)		(945.765.554)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.888.276.235	1.946.844.778	12.518.259.051	9.067.934.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

Ngày 16 tháng 01 năm 2021



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	134.592.617.229	139.482.209.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.365.251.444)	(36.082.811.225)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.826.005.538)	(40.738.237.495)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.521.929.808)	(2.798.456.317)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.979.882.174)	(3.671.864.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.997.771.176	4.213.074.182
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(63.968.073.270)	(43.449.107.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.070.753.829)	16.954.805.961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.124.178.291)	(376.317.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.017.317.077	1.253.223.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.861.214)	876.906.577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.381.644.242)	(5.834.646.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.927.579.772)	(11.380.581.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.105.194.815)	6.451.130.908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.278.291.192	40.827.160.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34.173.096.377	47.278.291.192

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu

Ngày 16 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 - Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng					
	31/12/2020	Từ 01/01/2020				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt	122.731.900	161.257.234				
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.912.622.976	18.934.951.315				
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	21.137.741.501	28.182.082.643				
Cộng	34.173.096.377	47.278.291.192				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.068.572.404	29.778.683.692				
3. Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</i>						
- Công trình di dời HTCN Kiệt 150 Lý Thường Kiệt	448.753.000	103.800.000				
- Phải thu tiền nước	8.112.185.498	7.561.204.200				
- Các khách hàng khác	759.725.101	1.593.667.025				
Cộng	9.320.663.599	9.258.671.225				
4. Phải thu khác						
<i>Ngắn hạn:</i>						
- Phải thu khác	1.984.714.537	1.413.471.096				
- Tạm ứng	183.436.440	274.473.980				
Cộng	2.168.150.977	- 1.687.945.076				
5. Hàng tồn kho						
Nguyên liệu, vật liệu	15.975.084.389	20.657.747.734				
Công cụ, dụng cụ	-	6.018.182				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.007.340.697	3.615.974.007				
Cộng	18.982.425.086	24.279.739.923				
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	74.149.186.527	9.096.332.588	311.886.433.028	301.609.000	-	395.433.561.143
Số tăng trong kỳ	2.562.117.108	891.434.754	16.349.352.489	43.000.000	-	19.845.904.351
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	217.243.798	13.217.296	13.789.122.908	-	-	14.019.584.002
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.494.059.837	9.974.550.046	314.446.662.609	344.609.000	-	401.259.881.492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46.405.749.706	5.516.715.351	189.123.018.401	282.620.926	-	241.328.104.384
Số tăng trong kỳ	3.634.423.196	508.920.368	14.535.815.810	20.182.518	-	18.699.341.892
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	2.935.829	-	10.316.236.271	-	-	10.319.172.100
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.037.237.073	6.025.635.719	193.342.597.940	302.803.444	-	249.708.274.176
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.743.436.821	3.579.617.237	122.763.414.627	18.988.074	-	154.105.456.759
Tại ngày cuối kỳ	26.456.822.764	3.948.914.327	121.104.064.669	41.805.556	-	151.551.607.316
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:	30.819.965.597 đồng					

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình Phần mềm q.lý	Cộng		
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	531.000.000	531.000.000		
Số tăng trong kỳ	-	-		
- Mua trong kỳ	-	-		
Số giảm trong kỳ	-	-		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		
Số dư cuối kỳ	531.000.000	531.000.000		
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	123.444.440	123.444.440		
- Khấu hao trong kỳ	176.999.988	176.999.988		
Số giảm trong kỳ	191.749.987	191.749.987		
Số dư cuối kỳ	300.444.428	300.444.428		
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	407.555.560	407.555.560		
Tại ngày cuối kỳ	230.555.572	230.555.572		
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	Từ 01/01/2020		
a) Ngắn hạn	-	-		
b) Dài hạn	2.741.172.292	3.722.161.648		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	607.662.341	2.109.567.077		
- Chi phí trả trước dài hạn khác (Trụ sở, kho Công ty Đại khởi thủy)	2.133.509.951	1.612.594.571		
Cộng	2.741.172.292	3.722.161.648		
9. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	Từ 01/01/2020		
Cầu Sông Hiếu và đường hai đầu cầu	900.000.000	900.000.000		
Công trình Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu GMS	1.105.648.000	1.105.648.000		
Công trình Hỗ trợ di dời đường Hoàng Diệu	449.706.000	449.706.000		
Đường vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây TI	680.337.000	524.739.000		
Các đối tượng khác	2.601.134.563	4.054.146.064		
Cộng	5.736.825.563	7.034.239.064		
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Từ 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	512.349.144	2.033.285.259	2.480.362.509	65.271.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.663.848.346	2.405.977.549	3.979.882.174	(53.213.706)
Thuế thu nhập cá nhân	89.046.800	301.410.315	363.453.115	27.004.000
Thuế tài nguyên	36.935.230	471.312.726	474.316.861	33.931.095
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, Cổ tức nộp nhà nước	800.827.371	13.429.955.452	13.405.845.325	824.937.498
Cộng	3.103.006.891	18.641.941.301	20.703.859.984	897.930.781
11. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	Từ 01/01/2020		
KPCĐ, BHXH, BHYT và phải trả ngắn hạn khác	392.014.229	329.281.628		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.622.033.229	7.644.481.828		
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000		
+ Phụ thu trả nợ ADB	2.810.723.242	2.810.723.242		
+ Phải trả phải nộp khác	162.309.987	184.758.586		
Cộng	8.014.047.458	7.973.763.456		

12. Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2020	Tăng giảm trong kỳ			31/12/2020
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
+ Nợ dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng phát triển Châu Á	5.545.935.530	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
b) Vay dài hạn	27.729.672.688	-	2.772.967.765	-	24.956.704.923
+ Vay dài hạn ⁽¹⁾					
- Ngân hàng phát triển Châu Á	27.729.672.688		2.772.967.765	-	24.956.704.923

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2009.

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ	182.332.690.000	-	4.676.728.200	-	9.507.789.277	196.517.207.477
Tăng vốn trong kỳ		-		-		
Lãi trong kỳ		-		-	12.525.467.159	12.525.467.159
Giảm vốn trong kỳ		-		-	8.748.987.937	8.748.987.937
Phân phối lợi nhuận		-		-	8.648.627.700	
Giảm khác ⁽¹⁾		-		-	100.360.237	100.360.237
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	4.676.728.200	-	13.284.268.499	200.293.686.699

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Từ 01/01/2020
Vốn góp của nhà nước chiếm 51%	92.989.670.000	92.989.670.000
Vốn góp của công ty CP Thành An 43,63%	79.341.020.000	79.341.020.000
Vốn góp của các cổ đông khác 5,37%	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	106.627.735.004
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	11.524.849.040
Cộng	118.152.584.044

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	106.015.680.904
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	11.524.849.040
Cộng	117.540.529.944

3. Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	65.323.068.047
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	9.752.513.815

	Cộng	75.075.581.862
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.138.053.860
Cộng		3.138.053.860
5. Chi phí tài chính		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Lãi tiền vay		2.391.754.343
Cộng		2.391.754.343
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
a. Lợi nhuận trước thuế		16.005.484.071
b. Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ 8% trước thuế		(1.280.438.726)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		14.725.045.345
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%		14.725.045.345
d Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.152.551.848
+ Chi phí thuế thu nhập 20%		2.945.009.068
+ Chi phí chịu thuế thu nhập 20%		207.542.780
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23.623.386.027
Chi phí nhân công		30.411.544.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định		14.585.597.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.926.796.495
Chi phí khác bằng tiền		5.027.945.594
Cộng		80.575.269.440

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 Giám đốc Công ty đã phê duyệt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 16 tháng 01 năm 2021
Giám đốc



Lê Văn Tư